

Số: 20/2017/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 06 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển
đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên, khóa XVI kỳ họp thứ 4 quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 297/TT-STC ngày 21/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/9/2017 và bãi bỏ Điều 22 Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ll*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (02 bản);
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT; CV: TH^C.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

QUY ĐỊNH

**Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước vào mục đích phi nông nghiệp.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước.

Điều 3. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = Tỷ lệ phần trăm (%) x Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa.

- Tỷ lệ phần trăm (%) xác định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là 50%.

- Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền (m²).

- Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 4. Về hồ sơ, thủ tục và thời hạn thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Thời hạn xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa nước sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có trách nhiệm nộp Bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Văn phòng Đăng ký đất đai (trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân

tỉnh) hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Về hồ sơ

Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai căn cứ Bản kê khai nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Tài chính (trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh) hoặc phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (trường hợp quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện) các hồ sơ, tài liệu gồm:

- Văn bản đề nghị xác định tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa kèm theo Bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của người sử dụng đất.

- Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền (bản sao công chứng).

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao công chứng).

3. Cơ quan tài chính xác định và thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp sau khi nhận đầy đủ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều này trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc.

4. Thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có văn bản thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của cơ quan tài chính, người sử dụng đất có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo thông báo vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước, theo Tài khoản: 7111; Chương: là chương của đơn vị nộp tiền; tiểu mục: 4914. Quá thời hạn trên, người sử dụng đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn việc nộp, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

b) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Định kỳ hàng năm, tổng hợp phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại của các huyện, thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh hàng năm (quy định tại Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ) gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa theo quy định.

b) Xây dựng kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh hàng năm, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương.

c) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

4. Kho bạc Nhà nước

Căn cứ thông báo nộp tiền của cơ quan tài chính, tổ chức thu vào ngân sách nhà nước tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền phạt chậm nộp (nếu có) theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa nước ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

b) Tổ chức công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt; xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa, hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt.

d) Xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp làm cơ sở cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp.

e) Định kỳ hàng năm, xây dựng phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa tại địa phương (quy định tại Điều 7 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp theo quy định.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện nội dung Khoản 5 Điều này.

Điều 6. Hạch toán tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa không được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có) mà được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất từ thời điểm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2015) đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định tại Điều 22 Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng
Nguyễn Văn Phóng